

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH
BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-ST
Ngày 29 - 9 - 2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Ngọc Thắng.

2. Ông Dương Ngô Phiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29-9-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2023/TLST-DS, ngày 02 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2023/QĐXXST-DS ngày 29/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2023/QĐST-DS ngày 13/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn:

1. Anh Phạm Hùng P, sinh năm 1979 - (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 - (vắng mặt);

Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Lương Thị M, sinh năm 1977 - (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, ông Lê Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên anh bán cám chăn nuôi cho anh Phạm Hùng P và chị Nguyễn Thị H. Thỏa thuận thời hạn trả nợ là khi bán lợn thì thanh toán toàn bộ tiền cám. Tuy nhiên, đến khi anh P, chị H bán lợn vẫn không trả tiền cho anh.

Đến năm 2015 còn nợ lại 142.482.000 đồng và hai bên chốt nợ, anh yêu cầu anh P chị H trả tiền ngay. Đến tháng 7/2023 nợ gốc còn lại là 134.482.000 đồng. Anh yêu cầu Tòa án buộc anh P chị H phải liên đới trả nợ 134.482.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 0.83%/tháng trên số tiền nợ 142.482.000 đồng từ ngày 06/02/2015 đến 26/01/2017; tiền lãi 0.83%/tháng trên số tiền nợ 134.482.000 đồng từ ngày 27/01/2017 đến ngày 27/8/2023 là 87.063.000 đồng (vì anh P, chị H đã trả được 8.000.000 đồng ngày 26/01/2017). Tổng cả gốc và lãi là 260.438.000 đồng, ngoài ra còn phải chịu lãi từ ngày 28/8/2023 đến khi trả hết nợ.

Sau đó, anh T thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc anh P chị H phải liên đới trả nợ yêu cầu anh P, chị H trả 134.482.000 đồng tiền gốc và lãi từ ngày 06/02/2015 đến ngày 31/12/2016 là 0,75%/tháng tương ứng với số tiền lãi là 134.482.000 đồng x (22 tháng 25 ngày) x 0.75%/tháng = 23.030.043 đồng; lãi suất từ ngày 01/01/2017 khi trả hết nợ là 0,83%/tháng, tạm tính đến ngày 27/8/2023 là : 134.482.000 đồng x (79 tháng 26 ngày) x 0.83%/tháng= 89.147.211 đồng.

* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh Phạm Hùng P, chị Nguyễn Thị H không có văn bản ghi nhận ý kiến trong hồ sơ vụ án.

* Tại các lời khai trong hồ sơ vụ án chị Lương Thị M trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên gia đình chị có bán cám chăn nuôi cho anh Phạm Hùng P và chị Nguyễn Thị H. Thỏa thuận thời hạn trả nợ là khi bán lợn thì thanh toán toàn bộ tiền cám. Tuy nhiên, đến khi anh P, chị H bán lợn vẫn không trả tiền cho gia đình chị. Đến năm 2015 còn nợ lại 142.482.000 đồng và gia đình chị yêu cầu anh P, chị H phải trả nợ ngay cho gia đình chị.

Tại đơn khởi kiện và trình bày ban đầu gia đình chị yêu cầu anh P, chị H trả vợ chồng chị số tiền nợ gốc 134.482.000 đồng và 61.124.000 đồng tiền lãi của số nợ gốc 142.482.000 đồng từ tháng 02/2015 đến tháng 01/2017; 136.365.000 đồng tiền lãi của số nợ gốc 134.482.000 đồng từ tháng 01/2017 đến tháng 07/2023. Tổng gốc và lãi tính đến tháng 7/2023 là 331.606.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu sáu trăm linh sáu nghìn đồng). Nay chị thay đổi thành yêu cầu anh P, chị H trả 134.482.000 đồng tiền gốc và lãi từ ngày 06/02/2015 đến ngày 31/12/2016 là 0,75%/tháng tương ứng với số tiền lãi là 134.482.000 đồng x (22 tháng 25 ngày) x

0.75%/tháng = 23.030.043 đồng; lãi suất từ ngày 01/01/2017 khi trả hết nợ là 0,83%/tháng, tạm tính đến ngày 27/8/2023 là : 134.482.000 đồng x (79 tháng 26 ngày) x 0.83%/tháng= 89.147.211 đồng.

* Tại biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị M1 (mẹ chị H), bà M1 trình bày: Chị H và anh P kết hôn và chung sống với nhau đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Chị H đưa con về ở cùng bố mẹ đẻ đến nay. Hiện chị đi làm công nhân ít về nhà. Tòa án giao cho bà M1 các văn bản tố tụng, bà M1 cam kết đã giao cho chị H.

* Tại biên bản làm việc với bà Phạm Thị C (mẹ anh P), bà C trình bày: Anh P đi làm thuê, 1-2 ngày mới về nhà 1 lần còn chị H đã về nhà mẹ đẻ từ năm 2020 đến nay. Bà C nhận thay anh P các văn bản tố tụng và cam kết đã giao cho anh P.

* Tại biên bản xác minh ngày 23/8/2023 đối với UBND xã A được cho biết: Anh Phạm Hùng P, sinh năm 1979 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 đều đăng ký hộ khẩu thường trú ở thôn C, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hộ gia đình anh P, chị H không thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo tại địa phương; đối chiếu với các quy định về miễn án phí, trợ giúp pháp lý nhà nước thì anh P, chị H đều không thuộc đối tượng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà hôm nay, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Phạm Hùng P, chị Nguyễn Thị H chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 305 BLDS 2005, Điều 440, Điều 357, Điều 468 BLDS 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T. Buộc anh Phạm Hùng P và chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả anh T, chị M số tiền 247.849.878 đồng, trong đó tiền gốc là 134.482.000 đồng, tiền lãi là 113.367.878 đồng.

- Về án phí: Anh P, chị H phải chịu 12.392.494 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh **Lê Văn T** khởi kiện yêu cầu anh **Phạm Hùng P**, chị **Nguyễn Thị H** trả tiền mua bán cám nên đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, anh **P**, chị **H** cùng có địa chỉ cư trú tại **huyện Y** nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Anh **Lê Văn T**, chị **Lương Thị M** vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh **Phạm Hùng P**, chị **Nguyễn Thị H** vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

Về áp dụng pháp luật: Sự kiện pháp lý xảy ra ngày 06/02/2015 nên cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết theo quy định tại Điều 689 của Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của **Lê Văn T** về việc yêu cầu anh **Phạm Hùng P**, chị **Nguyễn Thị H** trả nợ, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về trách nhiệm trả nợ: Theo các giấy ghi nợ mà anh **T** cung cấp có chữ ký “**Phạm Hùng P**” thể hiện có việc anh **P** ký nhận nợ tiền cám của gia đình anh **T** tính đến ngày 06/02/2015 là 142.482.000 đồng. Ngày chốt nợ cuối cùng là ngày 26/12/2017 còn nợ lại 134.482.000 đồng. Do đó, việc anh **T**, chị **M** trình bày anh **P** nợ tiền cám chăn nuôi số tiền gốc 134.482.000 đồng là có căn cứ.

Khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, hàng hóa được mua bán là cám chăn nuôi để phục vụ phát triển kinh tế gia đình, đến năm 2020 anh **P** và chị **H** mới ly thân nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Về số tiền lãi, anh **T**, chị **M** yêu cầu tính lãi từ ngày 06/02/2015 đến ngày 31/12/2016 là 0,75%/tháng và từ ngày 01/01/2017 khi trả hết nợ là 0,83%/tháng. Do anh **P** và chị **H** mua cám không trả tiền ngay cho anh **T**, chị **M** nên việc anh **T** đòi tiền lãi đối với các khoản tiền bán cám kể từ ngày chốt nợ là có căn cứ. Thời điểm chấm dứt nợ ngày 06/02/2015, xảy ra tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực, phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi từ ngày chốt nợ đến ngày 31/12/2016; áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến khi xét xử sơ thẩm nên yêu cầu tính lãi của anh **T**, chị **M** là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật

dân sự năm 2015. Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN01/12/2010 của Ngân hàng N thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (0,75%/tháng).

Lãi suất anh P, chị H phải trả anh T, chị M đối với khoản nợ 134.482.000 đồng từ ngày 06/02/2015 đến ngày 31/12/2016 là $0,75\%/tháng$ tương ứng với số tiền lãi là $134.482.000 \text{ đồng} \times (22 \text{ tháng} \times 25 \text{ ngày}) \times 0,75\%/tháng = 23.030.043 \text{ đồng}$; lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến khi xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là $0,83\%/tháng$ tương ứng với số tiền lãi là: $134.482.000 \text{ đồng} \times (80 \text{ tháng} \times 28 \text{ ngày}) \times 0,83\%/tháng = 90.337.835 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi anh H1, chị H phải trả là: $90.375.000 \text{ đồng} + 23.030.000 \text{ đồng} = 113.367.878 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi anh Phạm Hùng P và chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả anh T, chị M là: $134.482.000 \text{ đồng} + 113.367.878 \text{ đồng} = 247.849.878 \text{ đồng}$.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh T được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí. Anh Phạm Hùng P, chị Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 12.392.494 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 207; khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 273; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005,

Căn cứ Điều 288; Điều 440, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Phạm Hùng P và chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả anh T, chị M số tiền 247.849.878 đồng (Hai trăm bốn bảy triệu, tám trăm bốn chín nghìn, tám trăm bốn mươi tám đồng), trong đó tiền gốc là 134.482.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền lãi là 113.367.878 đồng (Một trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về tiền án phí: Anh Lê Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Lê Văn T số tiền 8.290.000 đồng (Tám triệu hai trăm chín mươi

đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003517 ngày 31/7/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Anh **Phạm Hùng P** và chị **Nguyễn Thị H** phải liên đới chịu 12.392.494 đồng (Mười hai triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- THA huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Thảo